|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Khoa Khoa học cơ bản** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | | | |
| **Trình độ đào tạo: Đại học** | **Ngành: Giáo dục Tiểu học** | **Mã số: 7410202** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung** | |
| **1.1. Tên học phần:**  **Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học** | **1.2. Tên tiếng Anh:**  **Sex education and methods of sex education for primary school students** |
| **1.3. Mã học phần:** VAHVTH.186 | **1.4. Số tín chỉ:** 02 |
| **1.5. Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 24 tiết |
| - Bài tập: | 06 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.6. Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Cao Thị Thanh Thuỷ |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhàn  ThS. Dương Thị Mai Thương  ThS. Lê Thị Thu Hiền  ThS. Hoàng Thị Tường Vi  ThS. Nguyễn Thị Thùy Vân  ThS. Nguyễn Thị Xuân Hương  ThS. Nguyễn Thị Diễm Hằng  ThS. Nguyễn Thị Như Phượng |
| **1.7. Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Sinh lí học trẻ em |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: | Không có |

**2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu chung**

Nắm vững các kiến thức cơ bản và kĩ năng về giáo dục giới tính, sức khoẻ sinh sản lứa tuổi trẻ em, cách chăm sóc sức khoẻ và bảo vệ cơ thể ở lứa tuổi tiểu học. Các hình thức giáo dục và phương pháp giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học. Giáo dục nhận thức, có thái độ đúng đắn, nghiêm túc đối với vấn đề về giới tính và sức khoẻ sinh sản. Tôn trọng quyền riêng tư của học sinh, ý thức chăm sóc sức khoẻ sinh sản cho bản thân và cho người thân, học sinh.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

**2.2.1. Về kiến thức**

Giúp SV có được các kiến thức cơ bản về giáo dục giới tính, sức khoẻ sinh sản lứa tuổi trẻ em, cách chăm sóc sức khoẻ và bảo vệ cơ thể ở lứa tuổi trẻ em. Các hình thức giáo dục và phương pháp giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học

**2.2.2. Về kỹ năng**

Giúp SV có được các kiến thức cơ bản về giáo dục giới tính, sức khoẻ sinh sản lứa tuổi trẻ em, cách chăm sóc sức khoẻ và bảo vệ cơ thể ở lứa tuổi trẻ em. Các hình thức giáo dục và phương pháp giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học

Có các kĩ năng về chăm sóc sức khoẻ sinh sản, khả năng tiếp cận các thông tin có chất lượng. Phương pháp giảng dạy, trò chuyện với học sinh tiểu học về giới tính và chăm sóc sức khoẻ nói chung và sức khoẻ sinh sản nói riêng. Kĩ năng phát hiện các tình huống có vấn đề, giải quyết vấn đề và tư vấn cho học sinh.

**2.2.3. Về thái độ**

Có thái độ đúng đắn, nghiêm túc đối với vấn đề về giới tính và sức khoẻ sinh sản. Tôn trọng quyền riêng tư của học sinh. Có ý thức chăm sóc sức khoẻ sinh sản cho bản thân và cho người thân, học sinh.

**3. Chuẩn đầu ra (CLO)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra của HP**

Sau khi học xong học phần, SV có khả năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Ký hiệu CLO** | **Nội dung CLO** |
| CLO1 | Hiểu được các nội dung cơ bản về giới tính  Trình bày được sự thay đổi thể chất và sinh lý lứa tuổi, những thay đổi về tâm lý, tình cảm.Trình bày được cách chăm sóc bản thân, vệ sinh cơ thể đối với nam và nữ |
| CLO2 | Biết cách bảo vệ bản thân, phòng tránh xâm hại tình dục. Biết cách giới thiệu về bản thân, trình bày được cách chăm sóc, yêu quý và bảo vệ bản thân, ước mơ trong tương lai |
| CLO3 | Hiểu được sự thụ thai, có thai ngoài ý muốn và hậu quả  Hiểu tình dục và tình dục an toàn, biết vận dụng các biện pháp phòng tránh thai an toàn  Hiểu và biết cách phòng tránh các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, HIV/AIDS |
| CLO4 | Hiểu và phân tích được nguyên nhân, hậu quả của tảo hôn và hôn nhân cận huyết. |
| CLO5 | Trình bày được ý nghĩa, mục đích, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục giới tính ở Tiểu học |
| CLO6 | Có kĩ năng quan sát, phát hiện các vấn đề về giới, tâm lý lứa tuổi. Có kĩ năng trò chuyện, thuyết phục, tư vấn tâm lý cho học sinh. Có kĩ năng chăm sóc sức khoẻ bản thân, người thân |
| CLO7 | Có kĩ năng tổ chức dạy học, hoạt động ngoài giờ lên lớp về các chủ đề liên quan đến giáo dục giới tính và sức khoẻ sinh sản cho học sinh tiểu học |
| CLO8 | Có thái độ đúng đắn, nghiêm túc đối với vấn đề về giới tính và sức khoẻ sinh sản. Tôn trọng quyền riêng tư của học sinh. Có ý thức chăm sóc sức khoẻ sinh sản cho bản thân và cho người thân, học sinh. |

**4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO để đạt được PLO được xác định cụ thể qua bảng sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| CLO 1 | I | I | R | R | R | R | R | R | I | I | I |
| CLO 2 | I | I | R | R | R | R | R | R | I | I | I |
| CLO 3 | I | I | R | R | R | R | R | R | I | R | R |
| CLO 4 | I | I | R | R | R | R | R | R | I | M | M |
| CLO 5 | I | I | R | R | R | R | R | R | I | M | M |
| CLO 6 | I | I | R | R | R | R | R | R | I | M | M |
| CLO7 | I | I | R | R | R | R | R | R | I | M | M |
| CLO8 | I | I | R | R | R | R | R | R | I | M | M |
| Tổng hợp HP | I | I | R | R | R | R | R | R | I | M | M |

*Ghi chú: I: mức giới thiệu/bắt đầu; R: mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…; M: mức thuần thục/thông hiểu; A: hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO, cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**5. Đánh giá**

*a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá*

**Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric**  **(đánh dấu X nếu có)** | **Lquan đến CĐR** | ***Hướng dẫn phương pháp đánh giá*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | *(7)* |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 5% | - Đánh giá toàn bộ quá trình  - Đánh giá theo tiêu chí sau:  + Tham gia đầy đủ, tích cực chuẩn bị bài  + Tham gia các hoạt động trong giờ học  + Hoàn thành bài tập theo yêu cầu của giảng viên | 100% | x | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5  CLO 6  CLO 7  CLO 8 | Theo Rubic |
| A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 30% | A2.1. Tuần 8:  Chương 1,2 | 50% |  | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5  CLO 6  CLO 7  CLO 8 | Đáp ứng đáp án, thang điểm |
| A2.2. Tuần 15  Chương 3  Giải bài tập tình huống giáo dục GT | 50% |  | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5  CLO 6  CLO 7  CLO 8 |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | 65% | Bài kiểm tra cuối kỳ:  Chương 1. Những kiến thức cơ bản về giới tính  Chương 2 Các nội dung giáo dục giới tính  Chương 3. Giáo dục giới tính ở trường Tiểu học | 100% |  | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5  CLO6  CLO 7  CLO 8 | Tự luận, vấn đáp, vấn đáp - thực hành, tiểu luận, trắc nghiệm - tự luận |

*Ghi chú: Tùy theo yêu cầu, đặc điểm của từng học phần, bộ môn có thể điều chỉnh thành phần và trọng số, trọng số con của các thành phần đánh giá. Tuy nhiên, phải đảm bảo đánh giá cuối kỳ không dưới 50%.*

***b. Yêu cầu đối với học phần***

*Sinh viên phải tham dự >=80% số buổi của HP. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc HP.*

**6.Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

**Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  **Buổi**  (2 tiết/ b) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết (LT/ BT/ TT)** | **CĐR của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CĐR** | ***PP giảng dạy, tài liệu và cở sở vật chất, thiết bị cần thiêt để đạt CĐR*** | ***Hoạt động học của SV(\*)*** | ***Tên bài***  ***đánh giá***  ***(cột 3 bảng 3)*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | **Chương 1. Những kiến thức cơ bản về giới tính**  1.1. Khái niệm về giới  1.2. Nguồn gốc của giới tính  1.2.1 Nguồn gốc sinh học  1.2.2 Nguồn gốc xã hội | 2/0/0 | Trình bày được khái niệm về giới, nguồn gốc của giới tính, nguồn gốc sinh học, nguồn gốc xã hội | CLO1  CLO8 | PP thuyết trình, nêu vấn đề, sử dụng tài liệu, máy chiếu projecter | - Chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung (C1 tài liệu [1])  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV |  |
| 2 | 1.3. Những biểu hiện của sự khác biệt giới tính  1.3.1 Về biểu hiện sinh học  1.3.2 Về biểu hiện tâm lý  1.4 Vai trò của giới tính | 2/0/0 | Trình bày được những biểu hiện của sự khác biệt giới tính | CLO1  CLO8 | PP thuyết trình, nêu vấn đề, sử dụng tài liệu, máy chiếu projecter | - Chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung (C1 tài liệu [1])  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV |  |
| 3 | 1.5 Một số vấn đề về bình đẳng giới  **Chương 2. Các nội dung giáo dục giới tính**  2.1. Giới thiệu về bản thân  2.2. Khi ta lớn lên và những sự thay đổi  2.2.1 Về thể chất  2.2.2 Về sinh lý lứa tuổi  2.2.3 Về tâm lý, tình cảm. | 2/0/0 | Trình bày được các nội dung và vấn đề về bình đẳng giới.  Giới thiệu được về bản thân | CLO2  CLO3  CLO8 | PP đàm thoại gợi mở, PP trò chơi, PP nêu vấn đề, sử dụng tài liệu, máy chiếu projecter | - Chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung (C1 tài liệu [1])  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV |  |
| 4 | 2.3. Vệ sinh cơ thể tuổi dậy thì  2.3.1 Vệ sinh cơ thể nam  2.3.2 Vệ sinh cơ thể nữ  2.4 Bảo vệ bản thân và phòng tránh xâm hại tình dục  2.5 Sự thụ thai, có thai ngoài ý muốn và hậu quả | 2/0/0 | Trình bày được vệ sinh cơ thể tuổi dậy thì và cách bảo vệ bản thân, phòng tránh bị xâm hại.  Trình bày được quá trình sự thụ thai, mang thai ngoài ý muốn, hậu quả và cách phòng tránh | CLO4  CLO5  CLO8 | PP đàm thoại gợi mở, PP trò chơi, PP nêu vấn đề, sử dụng tài liệu, máy chiếu projecter | - Chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung (C2 tài liệu [1])  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV |  |
| 5 | 2.6 Tình dục và tình dục an toàn, các biện pháp phòng tránh thai an toàn  2.7 Phòng tránh các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, HIV/AIDS | 2/0/0 | -Trình bày được thế nào là tình dục và tình dục an toàn, các biện pháp phòng tránh thai an toàn  -Trình bày được cách phòng tránh các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, HIV/AIDS | CLO5  CLO6  CLO7  CLO8 | PP đàm thoại gợi mở, nêu vấn đề, sử dụng tài liệu, máy chiếu projecter | - Chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung (C1 tài liệu [1])  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV |  |
| 6 | 2.8 Tảo hôn và hôn nhân cận huyết  2.8.1 Tảo hôn, nguyên nhân, hậu quả và cách phòng tránh  2.8.2 Hôn nhân cận huyết, nguyên nhân, hậu quả và cách phòng tránh | 2/0/0 | * Trình bày được khái niệm, nguyên nhân, hậu quả và cách phòng tránh tảo hôn và hôn nhân cận huyết | CLO6  CLO7  CLO8 | PP đàm thoại gợi mở, nêu vấn đề, sử dụng tài liệu, máy chiếu projecter | - Chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung (C3 tài liệu [1])  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV |  |
| 7 | 2.9 Xây dựng ước mơ cho tương lai | 0/0/2 | Trình bày được cách xây dựng ước mơ cho bản thân, hướng dẫn các HS | CLO3  CLO5  CLO6  CLO8 | PP nêu vấn đề, PP kể chuyện, PP thảo luận, PP thuyết trình, sử dụng tài liệu, máy chiếu projecter | - Chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung (C3 tài liệu [1])  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV  - Làm bài thực hành theo yêu cầu GV |  |
| 8 | **Chương 3. Giáo dục giới tính ở trường Tiểu học**  3.1. Mục đích, ý nghĩa  3.2. Nguyên tắc giáo dục giới tính  3.3 Nội dung giáo dục giới tính ở Tiểu học | 2/0/0 | Trình bày được mục đích, ý nghĩa, nguyên tắc giáo dục giới tính, nội dung giáo dục giới tính ở Tiểu học | CLO1 CLO2 CLO3  CLO4  CLO5  CLO6  CLO7  CLO8 | PP đàm thoại gợi mở, nêu vấn đề, sử dụng tài liệu, máy chiếu projecter | - Chuẩn bị ở nhà: Thiết kế bài giảng  Hoạt động trên lớp thực hành tập giảng-  - *Làm bài kiểm tra theo yêu cầu GV* | A.2.1 |
| 9 | 3.4 Hình thức tổ chức  3.4.1 Chính khoá  3.4.2 Ngoại khoá | 2/0/0 | Trình bày được các hình thức tổ chức | CLO1 CLO2 CLO3  CLO4  CLO5  CLO6  CLO7  CLO8 | - PP đàm thoại gợi mở, nêu vấn đề, sử dụng tài liệu, máy chiếu projecter | - Chuẩn bị ở nhà: Thiết kế bài giảng  Hoạt động trên lớp thực hành tập giảng tập giảng theo nhóm |  |
| 10 | Bài tập về hình thức tổ chức giáo dục giới tính | 0/2/0 | Tổ chức được các hình thức dạy học ngoại khoá và chính khoá | CLO1 CLO2 CLO3  CLO4  CLO5  CLO6  CLO7  CLO8 | PP đàm thoại gợi mở, nêu vấn đề, sử dụng tài liệu, máy chiếu projecter | - Chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung (C3 tài liệu [1])  - Chuẩn bị ở nhà: Thiết kế bài giảng  Hoạt động làm bài tập theo yêu cầu |  |
| 11 | 3.5 Phương pháp giáo dục giới tính cho HS tiểu học | 2/0/0 | Trình bày được các phương pháp giáo dục giới tính cho HS tiểu học | CLO1 CLO2 CLO3  CLO4  CLO5  CLO6  CLO7  CLO8 | PP đàm thoại gợi mở, nêu vấn đề, sử dụng tài liệu, máy chiếu projecter | - Chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung (C3 tài liệu [1])  - Chuẩn bị ở nhà: Thiết kế bài giảng  Hoạt động trên lớp thực hành tập giảng |  |
| 12 | 3.5 Phương pháp giáo dục giới tính cho HS tiểu học (tiếp theo)  Bài tập | 0/2/0 | Sử dụng được các phương pháp giáo dục giới tính cho HS tiểu học | CLO1 CLO2 CLO3  CLO4  CLO5  CLO6  CLO7  CLO8 | - PP đàm thoại gợi mở, nêu vấn đề, sử dụng tài liệu, máy chiếu projecter | - Chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung (tài liệu [3])  - Chuẩn bị ở nhà: Thiết kế bài giảng  Hoạt động trên lớp làm bài tập theo yêu cầu |  |
| 13 | 3.6 Kiểm tra và đánh giá | 2/0/0 | Trình bày được hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá GDGT ở TH | CLO1 CLO2 CLO3  CLO4  CLO5  CLO6  CLO7  CLO8 | PP thảo luận | - Chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung (C3 tài liệu [1])  - Chuẩn bị ở nhà: Thiết kế bài giảng |  |
| 14 | 3.7 Những thuận lợi và khó khăn khi đưa giáo dục giới tính vào trường Tiểu học hiện nay | 2/0/0 | Trình bày được những thuận lợi và khó khăn khi đưa giáo dục giới tính vào trường TH học hiện nay | CLO1  CLO4  CLO4  CLO5  CLO7  CLO8 | PP thảo luận, PP đàm thoại gợi mở, nêu vấn đề, sử dụng tài liệu, máy chiếu projecter | - Chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung (C3 tài liệu [1])  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV |  |
| 15 | Bài tập | 0/2/0 | Thực hiện giải quyết được các bài tập tình huống về GDGT cho HS ở Tiểu học | CLO4  CLO5  CLO6  CLO7  CLO8 | PP đóng vai, PP đàm thoại gợi mở, nêu vấn đề, sử dụng tài liệu, máy chiếu projecter | - Chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung (C3 tài liệu [1])  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV  - Làm bài kiểm tra theo yêu cầu | A.2.2 |
| Theo lịch thi | Kiểm tra cuối kỳ | - | Trình bày được những kiến thức, kĩ năng cơ bản về giới tính, những nội dung về giáo dục giới tính, hình thức tổ chức, PP giáo dục GDGT cho HS ở Tiểu học.  Trình bày được những khó khăn khi triển khai GDGT ở nhà trường hiện nay. | CLO1CLO2  CLO3CLO4  CLO5  CLO6  CLO7 CLO8 | - GV giao nội dung và hướng dẫn làm bài tập lớn/ ôn tập | Làm báo cáo\*  Hoặc thi trắc nghiệm  Hoặc tự luận  Hoặc vấn đáp  Hoặc tiểu luận  Hoặc vấn đáp kết hợp thực hành | A3 |

**(\*) Ghi chú:**

*- (3) Số tiết (LT/TH/TT): Xác định số tiết lý thuyết, thực hành, thực tập của từng chương*

*- (6) PP giảng dạy đạt CĐR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CĐR*

*- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án ……..); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số.…).*

*- Tùy điều kiện thực tế giảng viên có thể tổ chức ngoại khóa thêm ngoài giờ cho sinh viên các chuyên đề về Tôn giáo, Ngôn ngữ, quần cư nông thôn, quần cư đô thị hoặc tổ chức lãnh thổ du lịch tại địa phương*

**7. Học liệu**

**Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình,**  **tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/**  **nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Cao Thị Thanh Thuỷ | 2019 | *Bài giảng**Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính ở Tiểu học* | Trường Đại học Quảng Bình |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Nguyễn Hữu Dũng | 1998 | Giáo dục giới tính | NXB Giáo dục |
| 3 | Nguyễn Văn Lê, Hoàng Thị Đoan | 1997 | Giáo dục giới tính | NXB ĐHQG, Hà Nội. |
| 4 | Bùi Ngọc Oánh | 2018 | Tâm lý học giới tính và giáo dục giới tính | NXB Giáo dục, TP Hồ Chí Minh |
| 5 | Nhóm dự án thuộc bộ môn Địa lý Trường ĐH Quảng Bình | 2015 | Tài liệu tập huấn cho người vị thành niên và thanh niên | Dự án *Tư vấn bằng ngôn ngữ và cử chỉ cho người vị thành niên/thanh niên khuyết tật về chăm sóc SKSS/SKTD trên địa bàn thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Do Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc tài trợ.* |
| 6 | Nhóm dự án thuộc bộ môn Địa lý Trường ĐH Quảng Bình | 2016 | Tài liệu tập huấn cho học sinh | Dự án *Truyền thông tiếp cận dịch vụ và thông tin về chăm sóc sức khoẻ sinh sản/sức khoẻ tình dục cho vị thành niên/thanh niên dân tộc thiểu số một số huyện – tỉnh Quảng Bình*. *Do Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc tài trợ.* |
| 7 | Nhóm dự án thuộc bộ môn Địa lý Trường ĐH Quảng Bình | 2019 | Tài liệu tập huấn cho học sinh | Dự án “*Phát triển mạng lưới truyền thông tiếp cận dịch vụ chăm sóc SKSS/SKTD bền vững góp phần giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết cho TN/VTN miền núi tại huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình*”. *Do Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc tài trợ.* |
| 8 | www/http:UNICEP.com | | | |
| 9 | www//http:UNPFA.com | | | |

**8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

**Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| **Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…** | **Số lượng** |
| 1 | Giảng đường A, C | Projector, máy tính cá nhân | 01 | Chương 1, 2, 3 |

**9. Rubric đánh giá:**

**Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng  số |
| MỨC F  (0-3.9) | MỨC D  (4.0-5.4) | MỨC C  (5.5-6.9) | MỨC B  (7.0-8.4) | MỨC A  (8.5-10) |
| **Chuyên**  **cần** | Không đi học  (<30%). | Đi học không chuyên cần  (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần  (100%). | 50% |
| **Đóng góp**  **tại lớp** | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng gớp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | 50% |

**Rubric 2: Thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng**  **số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0-3.9)** | **MỨC D**  **(4.0-5.4)** | **MỨC C**  **(5.5-6.9)** | **MỨC B**  **(7.0-8.4)** | **MỨC A**  **(8.5-10)** |
| Thái độ trả  lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả  lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

*Quảng Bình, ngày….tháng 11 năm 2021*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **P.Trưởng khoa**  **TS. Nguyễn Quang Hoè** | **KT. Trưởng bộ môn**  **Phó Trưởng bộ môn**  **ThS. Nguyễn Hữu Duy Viễn** | **Người biên soạn**  **ThS. Cao Thị Thanh Thuỷ** |